

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm và gói thầu.

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Da Liễu.
- Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm cho Bệnh viện Da Liễu năm 2026 lần 2.
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm cho Bệnh viện Da Liễu năm 2026 lần 2.
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ viện phí+ BHYT, hoạt động KCB dịch vụ và các nguồn thu hợp pháp khác.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 120 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II năm 2026.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định (**Lưu ý: Giá gói thầu đã bao gồm thuế VAT**).
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.
- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Da Liễu. Địa chỉ: Số 02, đường Nguyễn Thông, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

1.2.1 Yêu cầu về kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100%, có nêu tên Thương mại, xuất xứ. Tiêu chuẩn hàng hóa: đạt tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Đóng gói, vận chuyển: theo tiêu chuẩn và khuyến cáo của nhà sản xuất.
- Hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm giao hàng hóa: Đối với hàng hoá có hạn sử dụng từ 2 năm trở lên, khi giao hàng phải còn hạn sử dụng tối thiểu 12 tháng. Đối với các loại hàng hoá có hạn sử dụng từ 01 năm đến dưới 02 năm khi giao hàng còn hạn dùng tối thiểu 06 tháng. Đối với các loại hàng hoá có hạn dưới 01 năm, khi giao hàng phải còn $\frac{1}{2}$ hạn sử dụng của hàng hoá.
- Tiến độ cung cấp hàng hóa phải đáp ứng theo đề xuất của đơn vị khi hoàn thiện ký hợp đồng.
- Hàng hóa được giao cho Bệnh viện phải được bảo hành chất lượng trong suốt thời gian còn hạn sử dụng
- Nhà thầu phải liệt kê đầy đủ thông tin của hàng hóa như: quy cách, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, xuất xứ...
- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật kèm theo E-HSDT: thông số kỹ thuật trong tài liệu kỹ thuật phải phù hợp, logic với thông số kỹ thuật đề xuất của

nhà thầu.

- Đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật tại mục 1.2.2 Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa.
- Tất cả các hàng hóa phải có giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa theo quy định hiện hành.

1.2.2 Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

STT theo mặt hàng	STT theo Phần (lô)	Mã phần(lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản
	1	PP2600160436	Kit xét nghiệm bán định lượng 50 dị ứng nguyên hô hấp		
1	1.1			Kit xét nghiệm bán định lượng 50 dị ứng nguyên hô hấp	Kit xét nghiệm bán định lượng ≥ 50 dị ứng nguyên đường hô hấp. Phương pháp Immunoblotting được sử dụng để xác định bán định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp.
	2	PP2600160437	Kit xét nghiệm bán định lượng 52 dị ứng nguyên thực phẩm		
2	2.1			Kit xét nghiệm bán định lượng 52 dị ứng nguyên thực phẩm	Bộ kit xét nghiệm phát hiện ≥ 52 dị nguyên thực phẩm. Phương pháp Immunoblotting được sử dụng để xác định bán định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thực phẩm.
	3	PP2600160438	Kit xét nghiệm immunoblot ANA bằng 17 thông số		
3	3.1			Kit xét nghiệm	Kit xét nghiệm immunoblot ANA bằng

				immunoblot ANA bằng 17 thông số	17 thông số
	4	PP2600160439	Hóa chất kiểm chuẩn		
4	4.1			Hóa chất Nội kiểm Sinh hóa mức 2	Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.
5	4.2			Hóa chất Nội kiểm Sinh hóa mức 3	Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.
6	4.3			Hóa chất kiểm chuẩn Sinh hóa mức 3	Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.
7	4.4			Chương trình Ngoại kiểm Đông Máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.

8	4.5			Hóa chất chương trình ngoại kiểm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.
9	4.6			Chương trình Ngoại kiểm Sinh Hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.
10	4.7			Chương trình Ngoại kiểm Máu lắng	Chương trình ngoại kiểm Máu lắng phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.
	5	PP2600160440	Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động		
11	5.1			Hóa chất cho xét nghiệm thời gian Prothrombin	Dùng trong xét nghiệm chỉ số PT (Prothrombin Time). Thành phần thuốc thử tối thiểu: lọ chứa thromboplastin, canxi clorua. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
12	5.2			Hóa chất xác định thời gian hoạt hoá từng phần thromboplastin (APTT) và các xét nghiệm liên quan đến đông máu	Dùng trong xét nghiệm chỉ số aPTT. Thành phần tối thiểu thuốc thử: cephalin, calcium chloride. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu

13	5.3			Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương	Dùng trong xét nghiệm chỉ số Fibrinogen. Thành phần tối thiểu bao gồm: lọ chứa thrombin Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
14	5.4			Hóa chất cho xét nghiệm Thrombin time	Thuốc thử Thrombin time - Thành phần chính: thrombin Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
15	5.5			Ống phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Cuvette phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động hoặc tương đương.
16	5.6			Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 1	Dung dịch kiểm chuẩn mức bình thường cho máy xét nghiệm đông máu. Bao gồm tối thiểu các chỉ số Prothrombin Time, APTT, Fibrinogen, Thrombin Time. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
17	5.7			Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 2	Dung dịch kiểm chuẩn mức bệnh lý cho máy xét nghiệm đông máu. Bao gồm tối thiểu các chỉ số Prothrombin Time, APTT, Fibrinogen, Thrombin Time. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
18	5.8			Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Thành phần tối thiểu: Sodium hypochlorite; Sodium hydrate. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	6	PP2600160441	Hóa chất cho máy xét nghiệm Sinh hóa		
19	6.1			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.

					Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 11 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
20	6.2			Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
21	6.3			Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 7 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
22	6.4			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 13 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
23	6.5			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 test, nồng độ hóa chất đậm đặc

					Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
24	6.6			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 5 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
25	6.7			Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 3 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
26	6.8			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 7 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
27	6.9			Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 4 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
28	6.10			Hóa chất dùng cho xét	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-

				nghiệm LDL-Cholesterol	Cholesterol, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 3 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
29	6.11			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
30	6.12			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
31	6.13			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 5 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
32	6.14			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA.

					Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 7 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
33	6.15			Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 6 test, nồng độ hóa chất đậm đặc Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
34	6.16			Chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
35	6.17			Chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
36	6.18			Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
37	6.19			Chất chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Chất chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu

					Úc
38	6.20			Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
39	6.21			Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c.	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
40	6.22			Dung dịch rửa hệ thống Wasing solution	dung dịch rửa máy , Chất vệ sinh cô đặc, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
41	6.23			Dung dịch rửa hệ thống Cleaning solution	Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc
	7	PP2600160442	Hóa chất cho xét nghiệm Quantiferon		
42	7.1			Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính interferon- γ	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn được sử dụng để thực hiện xét nghiệm định tính interferon- γ (IFN- γ) trên máy miễn dịch tự động. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
43	7.2			Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính	Vật liệu kiểm soát được sử dụng để kiểm soát chất lượng của xét nghiệm

				interferon- γ	định tính interferon- γ (IFN- γ) trên máy miễn dịch tự động. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
44	7.3			Ống lấy máu chân không dùng cho xét nghiệm định lượng IFN- γ chẩn đoán Lao	Bộ ống đựng mẫu Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
45	7.4			Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch dùng để rửa hệ thống kim hút và ống của máy miễn dịch tự động. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
46	7.5			Dung dịch hỗ trợ máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hỗ trợ máy xét nghiệm miễn dịch được sử dụng để kiểm tra tính hợp lệ của Starter 1 và 2 cũng như hoạt động của bộ phận đo và hút mẫu. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
47	7.6			IVD làm sạch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Bộ sản phẩm được sử dụng để làm sạch ống và kim rửa cho máy miễn dịch tự động Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
48	7.7			IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất dùng để tạo tín hiệu hóa phát quang, cho phép bộ phận nhân quang của máy miễn dịch tự động phát hiện phản ứng miễn dịch. Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
49	7.8			Đầu côn dùng một lần sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đầu côn dùng một lần được sử dụng trên máy miễn dịch tự động Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
50	7.9			Vật chứa mẫu dùng cho	Vật chứa mẫu được sử dụng trên máy

				máy xét nghiệm miễn dịch	miễn dịch tự động Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	8	PP2600160443	Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động		
51	8.1			Kit xét nghiệm HPV	Xét nghiệm định tính ≥ 22 type (≥ 20 type nguy cơ cao và ≥ 2 type nguy cơ thấp) của Human Papillomavirus (HPV) trên máy real-time PCR tự động hoàn toàn. - Thời gian tổng cộng cho tách chiết và khuếch đại ≤ 2 giờ 30 phút - Vùng gen mục tiêu: E6, E7 - Quy trình tự động hoàn toàn tích hợp từ tách chiết đến real-time PCR và phân tích kết quả. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Phân biệt riêng biệt HPV type 6, 11, 16, 18; phát hiện nhóm 12 type hrHPV (31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68) và nhóm 06 type HPV khác (26, 53, 67, 70, 73, 82)' - Giới hạn phát hiện ≤ 20 copies/phản ứng - Độ nhạy chẩn đoán ≥ 97 % - Độ đặc hiệu chẩn đoán ≥ 99 % - Kit bao gồm PCR master mix sẵn sàng sử dụng, chứa tất cả thuốc thử cần thiết

					cho phản ứng cũng như dUTP/UNG giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm từ lần khuếch đại trước. - Cung cấp kèm kit tách chiết tự động và các vật tư tiêu hao đủ dùng cho 1 test. - Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu
	9	PP2600160444	Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động		
52	9.1			Kit xét nghiệm STD	Phát hiện và phân biệt ≥ 7 tác nhân STD, trong đó phát hiện và phân biệt Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Mycoplasma genitalium, Mycoplasma hominis, Trichomonas vaginalis, Ureaplasma urealyticum và Ureaplasma parvum trên máy real-time PCR tự động hoàn toàn. - Thời gian tổng cộng cho tách chiết và khuếch đại ≤ 2 giờ 30 phút - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Độ nhạy chẩn đoán ≥ 98 % - Độ đặc hiệu chẩn đoán ≥ 98 % - Kit bao gồm PCR master mix sẵn sàng sử dụng, chứa tất cả thuốc thử cần thiết cho phản ứng cũng như dUTP/UNG giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm từ lần khuếch đại trước.

					- Cung cấp kèm kit tách chiết tự động và các vật tư tiêu hao đủ dùng cho 1 test. - Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu
	10	PP2600160445	Vật tư cấy tóc		
53	10.1			Bút cấy tóc màu xanh	Ø= 0.8mm
54	10.2			Bút cấy tóc màu trắng	Ø= 1.0mm
55	10.3			Bút cấy tóc màu đỏ	Ø= 1.2mm
56	10.4			Cây kim thay thế màu trắng	Ø= 1.0mm
57	10.5			Cây kim thay thế màu đỏ	Ø= 1.2mm
	11	PP2600160446	Dụng cụ tiểu phẫu		
58	11.1			Kẹp phẫu thuật thẳng	Kẹp phẫu thuật thẳng 16cm
59	11.2			Kẹp phẫu tích không máu	Kẹp phẫu tích 13cm
60	11.3			Kẹp phẫu tích có máu	Kẹp phẫu tích Adson 12cm
61	11.4			Kẹp kim phẫu thuật	Kẹp kim phẫu thuật Mayo 14cm
62	11.5			Kéo phẫu thuật Mayo	Kéo phẫu thuật Mayo cong 14.5cm
63	11.6			Kẹp kim phẫu thuật	Kẹp kim phẫu thuật Halsey 13cm, xuất xứ G7 hoặc Châu Âu
64	11.7			Kéo phẫu thuật Iris	Kéo phẫu thuật Iris nhọn- nhọn cong 11.5cm, xuất xứ G7 hoặc Châu Âu
65	11.8			Kéo phẫu thuật Iris	Kéo phẫu thuật Iris nhọn- nhọn thẳng 11.5cm, xuất xứ G7 hoặc Châu Âu
	12	PP2600160447	Chất làm đầy da Cải thiện cấu trúc và độ đàn hồi của da, cải thiện các nếp nhăn trên mặt từ		

			trung bình đến nặng		
66	12.1			Chất làm đầy da Cải thiện cấu trúc và độ đàn hồi của da, cải thiện các nếp nhăn trên mặt từ trung bình đến nặng	-Thành phần: Hyaluronic Acid 2.2%/ml kết hợp Axit Succinic từ 1.0 đến 2.0% ngoài ra cũng bao gồm natri succinat, natri clorid và nước cất pha tiêm -Mô cấy được sử dụng để hồi phục cân bằng độ ẩm - Cải thiện cấu trúc và độ đàn hồi của da, theo đó là để cải thiện các nếp nhăn trên mặt từ trung bình đến nặng. -Tiêm vào giữa các lớp da, ưu tiên vào các bộ phận sâu của da. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	13	PP2600160448	Chất làm đầy da Cải thiện cấu trúc và độ đàn hồi của da, cải thiện các nếp nhăn trên mặt từ trung bình đến nặng		
67	13.1			Chất làm đầy da Cải thiện cấu trúc và độ đàn hồi của da, cải thiện các nếp nhăn trên mặt từ trung bình đến nặng	-Thành phần: Hyaluronic Acid 1.8%/ml kết hợp Axit Succinic từ 1.6% đến 2.0% Ngoài ra cũng bao gồm natri succinat, natri clorid và nước cất pha tiêm -Mô cấy được sử dụng để hồi phục cân bằng độ ẩm

					- Cải thiện cấu trúc và độ đàn hồi của da, theo đó là để cải thiện các nếp nhăn trên mặt từ trung bình đến nặng. -Tiêm vào giữa các lớp da, ưu tiên vào các bộ phận sâu của da. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	14	PP2600160449	Chất làm đầy da Điều trị các vết thâm, sẹo nông và trung bình ở vùng mặt hoặc vết rạn da.		
68	14.1			Chất làm đầy da Điều trị các vết thâm, sẹo nông và trung bình ở vùng mặt hoặc vết rạn da.	- Thành phần: Acid Hyaluronic 1,6% (Tương đương 16mg/ml), Sodium Chloride, Phosphate buffer, nước cất - Khu vực điều trị: giữ ẩm, phục hồi môi trường sinh lý tối ưu nhằm đẩy mạnh quá trình phục hồi, tái tạo da. - Điều trị các vết thâm, sẹo nông và trung bình ở vùng mặt và các khu vực khác của cơ thể. - Đặc biệt chỉ định với trường hợp vết sẹo nông do tổn thương da gây ra (như thủy đậu, vết rỗ, trứng cá,...) hoặc vết rạn da. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA

					- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	15	PP2600160450	Chất làm đầy da, Khắc phục, làm đầy vùng hõm da		
69	15.1			Chất làm đầy da, Khắc phục, làm đầy vùng hõm da	-Thành phần: Hoạt chất (Acid Hyaluronic 3.2%- tương đương 64mg/2ml) Hoặc (80mg HA/2.5ml tương đương Acid Hyaluronic 3.2%) - Chứa muối Natri Acid Hyaluronic trọng lượng phân tử cao và Natri Acid Hyaluronic trọng lượng phân tử thấp - Chỉ định: Khắc phục, làm đầy vùng hõm da tự nhiên và tái phát, sử dụng khi da nhão, mất độ săn chắc, giúp tái tạo da lâu dài. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	16	PP2600160451	Chất làm đầy da tái tạo thể tích khu vực mắt, má, xung quanh gò má.		
70	16.1			Chất làm đầy da tái tạo thể tích khu vực mắt, má, xung quanh gò má.	- Thành phần: Acid Hyaluronic từ 2,5% (Tương đương 25mg/ml) liên kết chéo, Phosphate buffer, nước cất. - Dạng gel tinh khiết, trong suốt, đặc tính nhờn và đàn hồi cao. - Được dùng để điều trị các khiếm

					khuyết ở các khu vực sau của khuôn mặt: Làm đầy, tái tạo thể tích khu vực mắt, má, xung quanh gò má. - Xoá nếp nhăn vùng trán, thái dương, các vết sẹo, vết rỗ trên khuôn mặt. - Kim 26G x 13mm hoặc Kim 30G x13mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	17	PP2600160452	Chất làm đầy da. Khắc phục hiện tượng chùng/ xệ da và vết nhăn ở mức độ sâu		
71	17.1			Chất làm đầy da. Khắc phục hiện tượng chùng/ xệ da và vết nhăn ở mức độ sâu	- Thành phần: Acid Hyaluronic từ 2,5% (Tương đương 25mg/ml) liên kết chéo, Phosphate buffer, nước cất. chứa Lidocain - Dạng gel tinh khiết, trong suốt, đặc tính nhòn và đàn hồi cao. - Được dùng để điều trị các khiếm khuyết ở các khu vực sau của khuôn mặt: Khắc phục hiện tượng chùng/ xệ da và vết nhăn ở mức độ sâu. - Tạo hình mũi, gò má, hàm dưới, cằm. - Tiêm hạ bì hoặc trên màng xương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc

					FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	18	PP2600160453	Chất làm đầy da Tạo hình đường nét khuôn môi, miệng, tạo môi cong , khắc phục môi hờ		
72	18.1			Chất làm đầy da Tạo hình đường nét khuôn môi, miệng, tạo môi cong , khắc phục môi hờ	- Thành phần: Acid Hyaluronic từ 2,5% (Tương đương 25 mg/ml) liên kết chéo, Phosphate buffer, nước cất. - Dạng gel tinh khiết, trong suốt, đặc tính nhòn và đàn hồi cao. - Được dùng để điều trị các khiếm khuyết ở các khu vực sau của khuôn mặt: làm đầy, tái tạo thể tích môi, tạo hình đường nét khuôn môi, miệng, tạo môi cong tự nhiên, khắc phục môi hờ, bất cân xứng. - Kim 27Gx13mm hoặc 30Gx13mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	19	PP2600160454	Chất làm đầy da. Xoá vết nhăn ở mức độ trung bình và sâu. Xoá vết nhăn mũi má, miệng- cằm, quanh miệng.		

73	19.1			Chất làm đầy da. Xoá vết nhăn ở mức độ trung bình và sâu. Xoá vết nhăn mũi má, miệng- cằm, quanh miệng.	- Thành phần: Acid Hyaluronic từ 2,5% (Tương đương 25mg/ml) liên kết chéo, Phosphate buffer, nước cất. - Dạng gel tinh khiết, trong suốt, đặc tính nhòn và đàn hồi cao. - Được dùng để điều trị các khiếm khuyết ở các khu vực sau của khuôn mặt: xoá vết nhăn ở mức độ trung bình và sâu. - Xoá vết nhăn mũi má, miệng- cằm, quanh miệng. - Kim 27G x19mm và 27Gx13mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	20	PP2600160455	Chất làm đầy da được sử dụng để làm mịn các nếp nhăn và nếp gấp trên khuôn mặt từ trung bình đến nghiêm trọng		
74	20.1			Chất làm đầy da được sử dụng để làm mịn các nếp nhăn và nếp gấp trên khuôn mặt từ trung bình đến nghiêm trọng	Calcium Hydroxylapatite (CaHA) - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	21	PP2600160456	Chất làm đầy nếp		

			nhăn và xóa thâm vùng mắt, bọng dưới mắt		
75	21.1			Chất làm đầy nếp nhăn và xóa thâm vùng mắt, bọng dưới mắt	- Thành phần: Hyaluronic acid 15mg/ml liên kết chéo, 0.3% Lidocaine hydrochloride và muối phosphat. - Đặc điểm: Dạng gel, có đặc tính nhót, đàn hồi cho phép sản phẩm lan đều trên vùng điều trị - Chất làm đầy nếp nhăn và xóa thâm vùng mắt, bọng dưới mắt. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	22	PP2600160457	Chất làm đầy cho lớp mỡ hạ bì, Làm đầy nếp nhăn môi, trán , gian cau mày		
76	22.1			Chất làm đầy cho lớp mỡ hạ bì, Làm đầy nếp nhăn môi, trán , gian cau mày	- Thành phần: Hyaluronic Acid liên kết chéo: 23 mg/ml Lidocaine hydrochloride 0,3%, Dung dịch đệm Phosphate pH 7.3 vừa đủ. - Đặc điểm: Gel vô trùng, trong suốt, không có nguồn gốc động vật - Chất làm đầy cho lớp mỡ hạ bì, Làm đầy nếp nhăn môi, trán, gian cau mày. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA

					- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	23	PP2600160458	Chất làm đầy cho vùng trung bì sâu và làm đầy nếp nhăn sâu, môi và rãnh mũi má		
77	23.1			Chất làm đầy cho vùng trung bì sâu và làm đầy nếp nhăn sâu, môi và rãnh mũi má	- Thành phần: Hyaluronic Acid liên kết chéo: 23 mg/ml Lidocaine hydrochloride 0,3%, Dung dịch đệm Phosphate pH 7.3 vừa đủ. Đặc điểm: Gel vô trùng, trong suốt, không có nguồn gốc động vật được dùng cho vùng trung bì sâu và làm đầy nếp nhăn sâu, môi và rãnh mũi má. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	24	PP2600160459	Chất làm đầy da. Khắc phục hiện tượng chùng/ xệ da và vết nhăn ở mức độ sâu		
78	24.1			Chất làm đầy da. Khắc phục hiện tượng chùng/ xệ da và vết nhăn ở mức độ sâu	- Thành phần: Acid Hyaluronic từ 2,5% (Tương đương 25mg/ml) liên kết chéo, Phosphate buffer, nước cất. không chứa Lidocain - Dạng gel tinh khiết, trong suốt, đặc

					tính nhờn và đàn hồi cao. - Được dùng để điều trị các khiếm khuyết ở các khu vực sau của khuôn mặt: Khắc phục hiện tượng chùng/ xệ da và vết nhăn ở mức độ sâu. - Tạo hình mũi, gò má, hàm dưới, cằm. - Tiêm hạ bì hoặc trên màng xương. - Kim 23Gx19mm hoặc 27Gx19mm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	25	PP2600160460	Chất làm đầy vùng mặt phục hồi thể tích khuôn mặt		
79	25.1			Chất làm đầy vùng mặt phục hồi thể tích khuôn mặt	Chất làm đầy dành cho vùng mặt, tiêm vào lớp dưới hạ bì sát xương, dùng để phục hồi thể tích khuôn mặt. - Thành phần: Hoạt chất Hyaluronic acid liên kết chéo dạng gel 20mg/ml và lidocain 3mg. Dung dịch đệm phosphate ~ pH 7,2/ml - Đặc tính: là một chất gel acid hyaluronic liên kết chéo, vô khuẩn, không có chất gây sốt, không có nguồn gốc động vật. - Vô khuẩn - Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA

					Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu
	26	PP2600160461	Chất làm đầy các nếp nhăn nông, cải thiện rãnh lệ (hốc mắt) và tạo hình môi		
80	26.1			Chất làm đầy các nếp nhăn nông, cải thiện rãnh lệ (hốc mắt) và tạo hình môi	Thành phần: Hoạt chất Hyaluronic acid liên kết chéo dạng gel 15mg/ml và lidocain 3mg. Dung dịch đệm phosphate ~ pH 7,2/ml Làm đầy các nếp nhăn nông, cải thiện rãnh lệ (hốc mắt) và tạo hình môi Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu
	27	PP2600160462	Chỉ phẫu thuật tự tiêu		
81	27.1			Chỉ phẫu thuật tự tiêu	Thành phần: P(LA/CL +HA) Poly L-lactide-co-ε-caprolactone và Hyaluronic Acid • Nâng cơ: Cải thiện tình trạng da chảy xệ, điều chỉnh các mô mềm của khuôn mặt và cơ thể. Kích thước đầu kim (kim đầu tù): 20G, chiều dài kim 150mm Chiều dài chỉ: 190mm, kích thước USP 2/0, vô khuẩn.
	28	PP2600160463	Chỉ phẫu thuật tự		

			tiêu		
82	28.1			Chỉ phẫu thuật tự tiêu	Thành phần: P(LA/CL +HA) Poly L-lactide-co-ε-caprolactone và Hyaluronic Acid • Nâng cơ: Cải thiện tình trạng da chảy xệ, điều chỉnh các mô mềm của khuôn mặt và cơ thể. Kích thước đầu kim (kim đầu tù):21G, chiều dài kim 70mm Chiều dài chỉ: 80mm, kích thước USP 2/0, vô khuẩn.
	29	PP2600160464	Chỉ phẫu thuật tự tiêu		
83	29.1			Chỉ phẫu thuật tự tiêu	Thành phần: P(LA/CL +HA) Poly L-lactide-co-ε-caprolactone và Hyaluronic Acid • Nâng cơ: Cải thiện tình trạng da chảy xệ, điều chỉnh các mô mềm của khuôn mặt và cơ thể. Kích thước đầu kim (kim đầu tù) :21G, chiều dài kim 100mm Chiều dài chỉ: 100mm, kích thước USP 2/0, vô khuẩn.
	30	PP2600160465	Chỉ căng da		
84				Chỉ căng da	Số lượng nón: ≥ 12 nón Hướng của nón: 2 chiều Vật liệu: PLLA (sợi chỉ đơn) và PLGA (nón)

					Đầu kim: 2 kim (kích thước 23G) với chiều dài 12 cm mỗi kim Tổng chiều dài sợi chỉ: $\geq 27.5\text{cm}$ Chiều dài hoạt động: $\geq 10.4\text{cm}$ Khoảng cách giữa các nón: 5mm
	31	PP2600160466	Vật tư tiêu hao cho máy điều trị da Norlyds		
85	31.1			Tay điều trị VL 555-nạp shots	Bước sóng từ 555 – 950 nm Đầu ra (Tối đa) 24 J/cm ² Điều trị tổn thương mạch máu, Sắc tố, Trẻ hóa da
86	31.2			Tay điều trị PR 530-nạp shots	Bước sóng từ 530 – 750 nm Đầu ra (Tối đa) 19 J/cm ² Điều trị tổn thương mạch máu, Sắc tố, Trẻ hóa da
87	31.3			Tay điều trị HRL 600-nạp shots	Bước sóng: 600 – 950 nm công suất tối đa: 21 J/cm ² Ứng dụng: Triệt lông
88	31.4			USB chứa phần mềm dùng cho thiết bị điều trị da bằng công nghệ IPL	Chứa đựng thông tin hệ thống -> khởi động hệ thống máy
	32	PP2600160467	Vật tư tiêu hao cho máy siêu âm điều trị da Ultherapy		
89				Đầu điều trị các số 1.5, 3.0, 4.5	Nâng mô, trẻ hóa da, săn chắc vùng da 2 bên má, cổ, gần mắt, trán
	33	PP2600160468	Bơm tiêm insulin		

90				Bơm tiêm insulin 100UI-1ml +kim 30G	- Kim vát 3 mặt - Đường kính nhỏ 30G, đầu kim phủ silicone - Chiều dài kim ngắn 5/16" (8mm) - Đạt tiêu chuẩn: CE hoặc FDA - Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu
91				Bơm tiêm insulin 100UI-0,3ml +kim 31G	- Kim vát 3 mặt - Đường kính nhỏ 31G, đầu kim phủ silicone - Chiều dài kim ngắn: 6mm với đường kính lòng kim lớn 0.25mm - đạt tiêu chuẩn: CE hoặc FDA - Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu
	34	PP2600160469	Kim đầu tù dùng trong y tế thẩm mỹ		
92	34.1			Kim đầu tù dùng trong thẩm mỹ 23G	23G có đường kính ngoài 0.65mm x dài 50mm Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA
93	34.2			Kim đầu tù dùng trong thẩm mỹ 25G	25G có đường kính ngoài 0.50mm x dài 50mm Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA
	35	PP2600160470	Vật tư tiêu hao cho máy điều trị da Ellisys		
94	35.1			Đầu kim 49 kim	Đầu kim loại 49 kim
	36	PP2600160471	Vật tư tiêu hao cho		

			máy điều trị da Ellisys		
95	36.1			Đầu kim 25 kim	Đầu kim loại 25 kim

***Tổng: 95 mặt hàng, 36 Phần (lô).**

**** Ghi chú:** - Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” so với yêu cầu tối thiểu. (Tương đương được hiểu là tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ). Nhà thầu có văn bản giải trình, cung cấp tài liệu để chứng minh thông số kỹ thuật nhà thầu chào là tương đương hoặc tốt hơn. Trường hợp nhà thầu không có văn bản giải trình, cung cấp tài liệu chứng minh thì đơn vị tư vấn sẽ đánh giá theo đúng tài liệu kỹ thuật trong E-HSDT của nhà thầu đã chào.

- Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật: Catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật được hãng sản xuất công bố. Nếu tài liệu không phải Tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác của bản dịch mà nhà thầu cung cấp trong E-HSDT.

1.2.3. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa là thiết bị y tế và nhà thầu dự thầu:

- Nhà thầu (Tất cả các thành viên liên danh) tham gia đấu thầu phải công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế và cung cấp kèm tài liệu Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D do Sở Y tế có thẩm quyền cấp; Hoặc Đối với Trang thiết bị y tế thuộc loại A hoặc loại B, C, D (được mua, bán như các hàng hóa thông thường theo quy định tại Điều 4 – Thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01/08/2022): Nhà thầu không yêu cầu công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D.

- Hàng hóa sản xuất tại Việt Nam phải Công bố đủ điều kiện sản xuất đối với trang thiết bị y tế sản xuất trong nước của Hãng sản xuất trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế; (Nhà thầu cung cấp Văn bản công bố đủ điều kiện sản xuất; Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) Hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế do Sở Y tế có thẩm quyền cấp).

- Bản phân loại trang thiết bị y tế theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP, Nghị định 04/2025/NĐ-CP

- Trang thiết bị y tế thuộc loại A, B: Có Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B; (Nhà thầu cung cấp Văn bản công bố Tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A hoặc loại B theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP, Nghị định 07/2023/NĐ-CP; Nghị định 04/2025/NĐ-CP; Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A hoặc loại B, do Sở Y tế có thẩm quyền cấp)
- Trang thiết bị y tế thuộc loại C, D: Giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép lưu hành phải còn hiệu lực; (Nhà thầu cung cấp Văn bản đề nghị Cấp mới số lưu hành trang thiết bị y tế; Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế thuộc loại C, D do Bộ Y tế cấp; Hoặc giấy phép nhập khẩu do Bộ Y tế cấp còn hiệu lực)
- Đối với trang thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp phép nhập khẩu (trừ hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chỉ có một mục đích là khử khuẩn trang thiết bị y tế) (Theo Khoản 18, Điều 1 Nghị định 07/2023/NĐ-CP) thì Nhà thầu phải có tài liệu chứng minh kèm bản phân loại là trang thiết bị y tế thuộc loại C, D được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế;
- Đối với hàng hóa thuộc trường hợp thuộc Khoản 18, Điều 1 thuộc Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp của Nghị định 98/2021/NĐ-CP thì áp dụng theo quy định tại Khoản 18, Điều 1 thuộc Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023; Nghị định 04/2025/NĐ-CP.
- Trong quá trình thực hiện, trường hợp các quy định trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định trên

1.3 Các yêu cầu khác:

1.3.1. Bảng kê hợp đồng tương tự theo Mã HS

Nhà thầu chứng minh hợp đồng tương tự thông qua các mặt hàng có cùng mã HS theo hướng dẫn tại ghi chú số (9) và số (10) của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, nhà thầu kê khai và đính kèm file excel và một bản scan có ký, đóng dấu theo mẫu dưới đây - Phù hợp với Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh mã HS bằng các tài liệu hợp lệ liên quan (tờ khai hải quan,...).

Phụ lục 1

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị hợp đồng tương tự yêu cầu đối với từng mã HS yêu cầu (Theo bảng X)	Mã HS code của hàng hóa dự thầu	Thông tin hợp đồng tương tự							Ghi chú
					Mã HS code của hàng hóa trong hợp đồng tương tự (kèm theo tài liệu chứng minh)	Số thứ tự hàng hóa theo hợp đồng tương tự	Tên hàng hóa trong hợp đồng tương tự	Số, ngày hợp đồng tương tự	Giá trị hàng hóa theo hợp đồng tương tự (VND)	Giá trị hàng hóa đã nghiệm thu, thanh lý (hoặc giá trị hàng hóa tương tự) (VND)	Tờ khai hải quan (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày tháng năm
Đại diện hợp pháp nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Cột (2) đến (4): ghi thông tin theo yêu cầu trong E-HSMT
- Cột (5): ghi mã HS theo quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế.
- Cột (6): ghi 4 số đầu tiêu của bộ mã. Trường hợp không xác định được mã HS thì thuyết minh tính tương tự của hàng hóa tại cột (13).
- Cột (7) (8): số thứ tự, tên của hàng hóa tương tự trong hợp đồng.
- Cột (9): ghi số hợp đồng, ngày ký của hợp đồng tương tự.
- Cột (10): giá trị hàng hóa theo hợp đồng tương tự.
- Cột (11): giá trị đã thực hiện (được xác định theo biên bản thanh lý, biên bản nghiệm thu hoặc bảng kê hoá đơn).
- Cột (12): ghi số tờ khai hải quan của hàng hóa nhập khẩu (nếu có)
- Cột (13): ghi tài liệu chứng minh mã HS (hoặc thuyết minh tính chất tương tự của hàng hóa).

1.3.2. Mẫu Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

- Nhà thầu kê khai hàng hóa dự thầu theo Phụ lục 02 và đính kèm bản scan có đóng dấu và chữ ký của người đại diện hợp pháp của Công ty và file Excel trong E-HSDT.

Phụ lục 2

DANH MỤC HÀNG HÓA DỰ THẦU
(PHẦN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT)

[illegible]

3																			
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

..., ngày tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (2), (3), (4), (5) ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa theo E-HSMT;

Các cột (6), (8), (9), (10), (11), (12), (15), (17) ghi thông tin sản phẩm tham dự thầu phù hợp với tài liệu lưu hành và thông tin đã được kê khai trên cổng bảo hiểm để xin cấp mã theo QĐ 5086/QĐ-BYT;

Các cột (7), (13), (14), (16) ghi thông tin sản phẩm tham dự thầu;

*Cột (15): hàng hóa được cấp nhiều theo QĐ 5086/QĐ-BYT thì ghi đầy đủ các mã, **cách nhau bằng dấu “;”** và không có khoảng trắng.*

Cột (18): Đối với hàng hóa có tuổi thọ ≤ 12 tháng, ghi tuổi thọ hàng hóa (ví dụ: “12 tháng”; “9 tháng”) Đối với hàng hóa có tuổi thọ > 12 tháng, để trống nội dung này.

1.3.3. Bản cam kết.

- Nhà thầu phải có bản cam kết khi tham dự thầu theo mẫu tại Phụ lục 03.

PHỤ LỤC 03
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Bệnh viện Đa Liễu

Sau khi nghiên cứu E-HSMT của gói thầu [ghi tên gói thầu] do Bệnh viện Đa liễu làm Chủ đầu tư.

Chúng tôi, [ghi tên nhà thầu], cam kết các nội dung sau:

1. Cam kết về các dịch vụ sau bán hàng: Nhà thầu cam kết có năng lực thực hiện các dịch vụ sau bán hàng. Nếu hàng hóa xảy ra việc không đáp ứng yêu cầu về một trong những yếu tố như: chất lượng, chủng loại, số lượng, khối lượng... như đã nêu trong hợp đồng, hồ sơ mời thầu và hồ sơ thầu dự thầu của nhà thầu, trong vòng tối đa 24-48 giờ nhà thầu sẽ cung cấp hàng hóa mới cùng loại để thay thế. Trong trường hợp này, nhà thầu có trách nhiệm thu hồi hàng hóa không đạt yêu cầu.
2. Cam kết về tiến độ: Trong 12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.
3. Cam kết hàng hóa dự thầu đủ điều kiện lưu hành đối với trang thiết bị y tế theo quy định của Nghị định 98/2021/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 07/2023/NĐ-CP; Cam kết cung cấp cho Chủ đầu tư tài liệu về số lưu hành trang thiết bị y tế (đối với trang thiết bị y tế nhập khẩu thuộc loại C, D) còn hiệu lực, có công chứng hoặc chứng thực khi có yêu cầu.
4. Cung cấp Tờ khai hải quan tại thời điểm nhập hàng hóa khi có yêu cầu (đối với các hàng hóa nhập khẩu).
5. Hàng hóa cung cấp phải đảm bảo đầy đủ số lượng, chất lượng, kỹ thuật, quy cách hàng hóa và giao hàng tại kho của Bệnh viện.
6. Thời hạn giao hàng là 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Bệnh viện.
7. Hạn dùng của hàng hóa: Đối với hàng hoá có hạn sử dụng từ 2 năm trở lên, khi giao hàng phải còn hạn sử dụng tối thiểu 12 tháng. Đối với các loại hàng hoá có hạn sử dụng từ 01 năm đến dưới 02 năm khi giao hàng còn hạn dùng tối thiểu 06 tháng. Đối với các loại hàng hoá có hạn dưới 01 năm, khi giao hàng phải còn $\frac{1}{2}$ hạn sử dụng của hàng hoá.
8. Thu hồi và đổi trả nếu hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất và lỗi do quá trình vận chuyển đến kho của **Bệnh viện Đa Liễu** hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.
9. Các tài liệu trong hồ sơ dự thầu này đều chính xác, nếu có dấu hiệu gian lận hoặc không trung thực thì HSMT xem như không hợp lệ.
10. Nhà thầu cam kết cung cấp mã dùng chung theo quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y Tế, nếu trường hợp Bảo hiểm xã hội xuất toán thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn cho Bệnh viện số tiền tương ứng với số lượng vật tư y tế tiêu hao – hóa chất đã sử dụng trước đó.
11. Chịu trách nhiệm giải trình về giá các mặt hàng tham dự thầu với cơ quan chức năng khi có yêu cầu
- 12. Cam kết hỗ trợ:**

+ **Đối với các phần lô** Hóa chất theo máy hoặc vật tư có sử dụng máy: Nhà thầu cam kết hỗ trợ đặt máy để chạy hóa chất trong trường hợp nhà thầu được lựa chọn trúng thầu trong thời gian thực hiện hợp đồng. Chất lượng máy có CO, CQ, TKHQ theo quy định. Số lượng máy cho mượn sẽ thỏa thuận trong quá trình hoàn thiện ký kết hợp đồng

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trên

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mục 2. Bản vẽ: Không có.

Mục 3. Kiểm tra hàng hóa

Các kiểm tra cần tiến hành gồm có:

- Chủ đầu tư có quyền kiểm tra đối chiếu hàng hóa cung cấp để khẳng định tính phù hợp của hàng hóa cung cấp với các đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa của hợp đồng. Chủ đầu tư không phải chịu các phí phát sinh.

- Nếu các hàng hóa qua kiểm tra mà không phù hợp với các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật thì Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng (nhà cung cấp phải thay thế các hàng hóa khác hoặc đưa ra những sửa đổi cần thiết để đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật và miễn phí hoàn toàn). Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hoặc thay thế không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền ngưng thực hiện hợp đồng và tổ chức việc thay thế nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu.